

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện
Kiên cố hóa kênh mương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 7200/UBND-KT ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện gói thầu cung cấp xi măng cho Chương trình Bê tông hóa giao thông nông thôn và Kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 37/TTr-SNN ngày 09/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2022 đối với các huyện An Lão, Hoài Ân, Phù Mỹ, Tuy Phước, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh; thị xã An Nhơn và Hoài Nhơn.

2. Tổng chiều dài kiên cố hóa kênh mương năm 2022 sau khi điều chỉnh là 197,361 km, có tổng diện tích tưới là 12.963,7 ha.

3. Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh là 71.007 triệu đồng, bao gồm: Hỗ trợ xi măng là 13.543,5 tấn (quy đổi thành tiền 21.291 triệu đồng) và hỗ trợ bằng tiền là 49.716 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối XDNTM;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K19. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện, thị xã	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh (tính cho 1 km)				Ghi chú
				Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (triệu đồng)	Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (tr.đ)	
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
TỔNG CỘNG		197,361	12.963,7	71.007	13.543,5	21.291	49.716	156.794	29.212	45.930	110.864	
1	An Lão	20,980	225,0	3.643	893,9	1.406	2.237	9.516	2.339	3.681	5.835	Điều chỉnh
2	Hoài Ân	23,365	1.282,0	9.634	1.362,6	2.140	7.494	18.921	2.664	4.182	14.739	Điều chỉnh
3	Hoài Nhơn	16,363	829,0	4.466	1.018,8	1.602	2.864	9.019	1.992	3.136	5.883	Điều chỉnh
4	Phù Mỹ	15,169	1.026,0	3.752	911,6	1.433	2.319	10.327	2.432	3.826	6.501	Điều chỉnh
5	Phù Cát	14,638	1.188,0	5.265	1.413,3	2.221	3.043	9.277	2.431	3.819	5.458	Giữ nguyên
6	An Nhơn	50,659	3.060,0	23.033	3.487,3	5.484	17.548	59.833	9.092	14.299	45.534	Điều chỉnh
7	Tuy Phước	30,993	3.472,0	12.226	2.956,2	4.643	7.582	20.059	4.844	7.608	12.451	Điều chỉnh
8	Tây Sơn	16,706	1.736,0	7.518	1.141,0	1.795	5.723	15.466	2.340	3.681	11.785	Điều chỉnh
9	Vĩnh Thạnh	3,938	72,7	814	198,6	314	500	2.801	692	1.091	1.710	Điều chỉnh
10	Vân Canh	4,550	73,0	657	160,2	252	405	1.575	386	607	968	Giữ nguyên

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2022
HUYỆN AN LÃO

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(23)
	Tổng cộng				20,980	225,0					3.643	893,9	1.406	2.237	
1	Xã An Hòa				2,200	25,0					348	83,6	130	218	Giữ nguyên
2	Xã An Tân				2,977	22,0					499	117,8	185	314	Giữ nguyên
3	Xã An Vinh				1,275	6,5					181	42,2	67	114	Điều chỉnh
3.1	Kênh mương ruộng Tu	Nước Lông	Đồng ruộng Tu	Thôn 6	0,400	1,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	48	11,6	18	29	Giữ nguyên
3.2	Xây dựng kênh mương thôn 2 xã An Vinh	Kênh mương hiện trạng	Cuối kênh đất hiện trạng	Thôn 2	0,875	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	133	30,6	48	85	Bổ sung
4	Xã An Nghĩa				0,900	12,0					107	26,1	41	66	Giữ nguyên
5	Xã An Quang				2,731	13,5					450	106,1	167	283	Điều chỉnh
5.1	Nối dài tuyến mương Suối Cát	Ruộng ông Đình Văn Nam	Giáp đường bê tông liên xã	Thôn 3	0,142	3,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	22	5,4	8	14	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5.2	KCH kênh mương Manchari	Đập nước con	Ruộng Manchari	Thôn 3	1,003	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	152	35,1	55	97	Giữ nguyên
5.3	KCH kênh mương nước Rung	Đập nước Rung	Ruộng ông Nin	Thôn 4	0,994	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	151	34,8	55	96	Giữ nguyên
5.4	KCH kênh mương Kram (Hạng mục: Kênh chính)	Đầu đập	Cống qua đường	Thôn 4	0,456	2,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	108	26,9	42	65	Bổ sung
5.5	KCH kênh mương Kram (Hạng mục: Kênh nhánh)	Kênh chính	Cuối đồng	Thôn 4	0,136	1,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	16	3,9	6	10	Bổ sung
6	Xã An Dũng				0,783	5,0					106	25,1	40	67	Điều chỉnh
6.1	Mương Nước Ly	Dưới đập nước Ly	Trụ điện đồng ruộng nước Ly	Thôn 3 (cũ)	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
6.2	Kiên cố hóa thủy lợi nước Ly Hạng mục: Kênh, công trình trên kênh và các hạng mục khác (Kênh chính)	Dưới đập nước ly	Trụ điện đồng ruộng Nước Ly	Thôn 3 (cũ)	0,393	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	60	13,8	22	38	Bổ sung
6.3	Kiên cố hóa thủy lợi nước Ly Hạng mục: Kênh, công trình trên kênh và các hạng mục khác (Kênh nhánh)	Dưới đập nước ly	Cuối kênh đất hiện trạng	Thôn 3 (cũ)	0,390		0,30	0,30	0,10	Trọng lực	46	11,3	18	28	Bổ sung
7	Xã An Hưng				2,761	62,0					735	193,4	304	431	Điều chỉnh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.1	Kiên cố hóa kênh mương giữa Đồng Lớn Thôn 4	Kênh cũ	Giữa đồng	Thôn 4	0,400	10,0	0,40	0,40	0,10	Trọng lực	63	15,2	24	40	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
7.2	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 4	Đoạn đập	Giáp đường BT	Thôn 4	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
7.3	Kiên cố hóa kênh mương Đồng Lớn Thôn 1	Giáp KM Tà Loan	Đồng lớn	Thôn 1	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
7.4	KCH kênh mương đập suối Không tên	Từ đập	Giữa đồng	Thôn 3	0,650	11,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	183	46,8	73	109	Điều chỉnh kích thước, giảm chiều dài kênh
7.5	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 4, Thôn 1 xã An Hưng (Hạng mục: Kiên cố hóa kênh mương giữa Đồng Lớn Thôn 4 (tuyến 1))	Cống qua đường	Cuối kênh đất hiện trạng	Thôn 4	0,441	10,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	107	27,3	43	64	Bổ sung

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.6	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 4, Thôn 1 xã An Hưng (Hạng mục: Kiên cố hóa kênh mương giữa Đồng Lớn Thôn 4 (tuyến 2 - nhánh 1))	Tường chắn	Ngã ba mương hiện trạng	Thôn 4	0,050	7,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	18	5,0	8	10	Bổ sung
7.7	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 4, Thôn 1 xã An Hưng (Hạng mục: Kiên cố hóa kênh mương giữa Đồng Lớn Thôn 4 (tuyến 2 - nhánh 2))	Tường chắn	Cuối đồng	Thôn 4	0,190	7,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	46	11,8	19	28	Bổ sung
7.8	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 4, Thôn 1 xã An Hưng (Hạng mục: Kiên cố hóa kênh mương giữa Đồng Lớn Thôn 1 (tuyến 1))	Kênh mương hiện trạng	Cuối kênh đất hiện trạng	Thôn 1	0,450	7,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	166	46,8	74	92	Bổ sung
7.9	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 4, Thôn 1 xã An Hưng (Hạng mục: Kiên cố hóa kênh mương giữa Đồng Lớn Thôn 1 (tuyến 2))	Giáp KM Tà Loan	Ngã ba mương hiện trạng	Thôn 1	0,330	3,0	0,55	0,75	0,15	Trọng lực	112	31,0	49	63	Bổ sung
7.10	KCH kênh mương nước Thịnh	Nước Loan	Kênh mương thôn 2	Thôn 1	0,250	7,0	0,40	0,40	0,1	Trọng lực	40	9,5	15	25	Bổ sung
8	Xã An Toàn				2,274	22,0					327	76,3	120	207	Điều chỉnh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.1	Kênh mương ruộng Xang 1	Từ đập	Cuối ruộng Xang	Thôn 3	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
8.2	Kênh mương ruộng Xang 2	Từ đập	Cuối ruộng Xang	Thôn 4	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
8.3	Kênh mương đồng Nước Trinh	Từ đập	Ruộng Trinh	Thôn 3	0,500	10,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	60	14,5	23	37	Giữ nguyên
8.4	Xây mới đập và kênh mương ruộng Xang 1, Thôn 1 (Hạng mục: Kênh mương ruộng Xang 1) (tuyến chính)	Dưới đập lấy nước	Cuối kênh đất hiện trạng	Thôn 3	0,977	7,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	149	34,2	54	95	Bổ sung
8.5	Xây mới đập và kênh mương ruộng Xang 1, Thôn 1 (Hạng mục: Kênh mương ruộng Xang 1) (tuyến nhánh)	Dưới đập lấy nước	Cuối kênh đất hiện trạng	Thôn 3	0,050		0,30	0,30	0,10	Trọng lực	6	1,5	2	4	Bổ sung
8.6	Nâng cấp đập và kênh mương Thôn 2	Kênh bê tông hiện trạng	Cuối kênh đất hiện trạng	Thôn 2	0,747	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	114	26,1	41	72	Bổ sung
9	Xã An Trung				3,379	37,0					688	173,9	274	414	Điều chỉnh
9.1	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 1 từ ruộng bà Ghin đến ruộng ông Lên)	R. bà Ghin	R. ông Lên	Thôn 1	0,100	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	15	3,5	6	10	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.2	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 2 từ ruộng ông Quyết đến ruộng ông Xưa)	R. ông Quyết	R. ông Xưa	Thôn 1	0,150	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	23	5,3	8	15	Giữ nguyên
9.3	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 3 từ ruộng ông Quyên đến ruộng bà Nguồn)	R. ông Quyên	R. bà Nguồn	Thôn 1	0,180	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	27	6,3	10	17	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
9.4	KCH kênh mương từ Đồng Lớn (HM: Đoạn 4 từ ruộng ông Xưa đến ruộng ông Đôm)	R. ông Xưa	R. ông Đôm	Thôn 1	0,200	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	30	7,0	11	19	Giữ nguyên
9.5	BTXM kênh mương đồng K Dâu	Ruộng ông Noi	R. ông Rím	Thôn 6	0,460	7,0	0,80	1,05	0,18	Trọng lực	244	71,8	113	131	Điều chỉnh kích thước, tăng chiều dài kênh
9.6	KCH kênh mương Đồng Sao đoạn nối tiếp đến R.ông Tura	Đoạn Nối tiếp	R. ông Tura	Thôn 8	0,440	10,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	67	15,4	24	43	Bổ sung

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.7	Kiên cố hóa kênh mương xã An Trung (Đồng Tà Ngang; Đồng Kdai; (Đồng Bãi Soi Thôn 1; Đồng Mangtem; đồng Nhơn) (hạng mục: KCH kênh mương Đồng Tà Ngang - tuyến 1)	Kênh mương hiện trạng	Kênh mương hiện trạng	Thôn 4	0,327	7,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	50	11,4	18	32	Bổ sung
9.8	Kiên cố hóa kênh mương xã An Trung (Đồng Tà Ngang; Đồng Kdai; (Đồng Bãi Soi Thôn 1; Đồng Mangtem; đồng Nhơn) (hạng mục: KCH kênh mương Đồng Tà Ngang - tuyến 2)	Kênh mương hiện trạng	cuối ruộng	Thôn 4	0,313		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	48	11,0	17	30	Bổ sung
9.9	Kiên cố hóa kênh mương xã An Trung (Đồng Tà Ngang; Đồng Kdai; (Đồng Bãi Soi Thôn 1; Đồng Mangtem; đồng Nhơn) (Hạng mục: KCH kênh mương Đồng Kdai)	Kênh mương hiện trạng	Cuối ruộng	Thôn 4	0,174		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	26	6,1	10	17	Bổ sung
9.10	Kiên cố hóa kênh mương xã An Trung (Đồng Tà Ngang; Đồng Kdai; (Đồng Bãi Soi Thôn 1; Đồng Mangtem; đồng Nhơn) (Hạng mục: KCH kênh mương Đồng Mangtem)	Cống qua đường	Cuối ruộng	Thôn 5	0,552		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	84	19,3	30	54	Bổ sung

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.11	Kiên cố hóa kênh mương xã An Trung (Đồng Tà Ngang; Đồng Kdai; (Đồng Bãi Soi Thôn 1; Đồng Mangtem; đồng Nhơn) (Hạng mục: KCH kênh mương Đồng Nhơn)	Kênh mương hiện trạng	Cuối ruộng	Thôn 5	0,483		0,30	0,40	0,10	Trọng lực	73	16,9	27	47	Bổ sung
10	Thị trấn An Lão				1,700	20,0					202	49,3	78	124	Giữ nguyên

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2022
HUYỆN HOÀI ÂN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(23)
	Tổng cộng				23,365	1.282,0					9.634	1.362,6	2.140	7.494	
1	Xã Ân Hảo Đông				1,400	54,0					1.009	140,0	220	790	Giữ nguyên
2	Xã Ân Tín				4,400	232,0					1.666	251,6	395	1.271	Giữ nguyên
3	Xã Ân Hữu				2,715	134,0					1.096	167,7	264	832	Giữ nguyên
4	Xã Ân Thạnh				2,100	240,0					744	94,3	147	597	Điều chỉnh
4.1	Mương N2 đến đường đắp đồng Xe Đình	Mương N2	Đường đắp xe đình	Thế Thạnh 1	0,450	15,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	138	19,4	30	108	Giữ nguyên
4.2	Mương Rộc Voi đến đường bê tông	Mương Rộc Voi	Đường bê tông	An Thường 1	0,250	14,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	118	14,8	23	95	Giữ nguyên
4.3	Mương từ Lò gạch đến mương bê tông Xe Thu	Từ Lò gạch	Mương bê tông Xe Thu	Thế Thạnh 2	0,450	17,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	138	19,4	30	108	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4.4	Từ kênh bê tông giáp triển rộc 13	Từ kênh bê tông	Triển rộc 13	Thế Thanh 1	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện do trùng đường cao tốc Bắc Nam
4.5	Tuyến mương bê tông đến ruộng ông Thạnh	Mương bê tông	Ruộng ông Thạnh	Hội An	0,300	158,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	110	12,9	20	90	Giữ nguyên
4.6	Tuyến từ ngõ bà Nghi đến ruộng ông Bồng, Liêm	Ngõ bà Nghi	Ruộng Bồng, Liêm	Hội An	0,200	15,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	74	8,6	13	60	Giữ nguyên
4.7	Mương từ ruộng Diên đến mương 15	Mương từ ruộng Diên	Mương 15	Phú Văn	0,450	21,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	166	19,4	30	135	Giữ nguyên
5	Xã Ân Tường Đông				2,040	88,0					726	114,2	180	547	Giữ nguyên
6	Xã Ân Tường Tây				1,900	112,0					770	117,8	186	583	Giữ nguyên
7	Xã Ân Phong				2,150	90,0					859	116,7	183	675	Giữ nguyên
8	Xã Ân Đức				2,560	113,0					1.199	153,0	240	959	Giữ nguyên
9	Xã Ân Nghĩa				2,650	146,0					841	114,0	178	663	Giữ nguyên
10	Xã Ân Mỹ				0,850	45,0					388	50,2	79	309	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
11	Thị trấn Tăng Bạt Hổ				0,600	28,0					337	43,2	68	269	Giữ nguyên

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2022
THỊ XÃ HOÀI NHƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(23)
	Tổng cộng				16,363	829,0					4.466	1.018,8	1.602	2.864	
1	Xã Hoài Sơn				0,650	40,0					158	40,3	64	94	Điều chỉnh
1.1	Kiên cố tuyến mương từ nhà Dững đến ruộng Tảo	Nhà Dững	Ruộng Tảo	An Đổ	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện do trùng đường cao tốc Bắc Nam
1.2	Kiên cố tuyến mương từ nhà Dững đến ruộng Tảo	Ngõ Cho	Ruộng dững	Thôn Túy Thạnh	0,650	40,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	158	40,3	64	94	Bổ sung
2	Xã Hoài Châu Bắc				1,513	160,0					538	148,2	233	305	Điều chỉnh
2.1	Kiên cố tuyến mương từ ngõ Thì (giáp Hoài Châu) đến Ao Biền Lâu (mương Đồng Đưng) đoạn tiếp theo	Nhà ông Ngào	Ao Biền lâu	Liều An Nam	0,700	30,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	125	28,0	44	81	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.2	Kiên cố tuyến mương đồng Ổ Gà - Tuy An	Cổng đầu kênh	Cổng Khánh	Tuy An	0,300	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	53	12,0	19	35	Giữ nguyên
2.3	Kiên cố tuyến mương từ vườn Cầm đến vườn Sứ - Gia An Đông	Vườn Cầm	Vườn Sứ	Gia An Đông	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
2.4	Từ Bình Điện đến Gò mã Giá - Tuy An (đoạn còn lại)	Cổng đầu kênh	Ngõ Xuân	Tuy An	0,513	120,0	0,95	1,30	0,20	Trọng lực	360	108,2	170	190	Giữ nguyên
3	Xã Hoài Châu				1,400	26,0					319	82,6	130	189	Giữ nguyên
4	Xã Hoài Mỹ				3,010	198,0					1.306	289,0	455	851	Điều chỉnh
4.1	Kiên cố hóa tuyến mương Nhánh Đồi, Xóm 02, thôn Lộ Diêu	Đường liên xóm	Ao nước	Lộ Diêu	1,000	45,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	352	96,0	151	201	Giữ nguyên
4.2	Kiên cố hóa tuyến mương từ nhà Tâm đến mương Hòa Bình	Nhà Tâm	Mương Hòa Bình	Mỹ Thọ	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
4.3	Kiên cố hóa tuyến từ mương giữa đồng đến đường liên xã	Mương giữa đồng	Đường liên xã	Mỹ Khánh	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4.4	Kiên cố hóa tuyến mương từ nhà ông Bán đến Bảy Sào Tía	Nhà ông Bán	Bảy Sào Tía	Mỹ Khánh	0,700	58,0	0,50	0,80	0,15	Động lực	493	67,2	106	387	Giữ nguyên
4.5	Kiên cố hóa tuyến mương từ sau nhà Văn hóa thôn Mỹ Thọ đến mương Hòa Bình	Nhà văn hóa thôn Mỹ Thọ	Nương Hòa Bình	Mỹ Thọ	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
4.6	Mương BTXM Hòa Bình đến mương Hội Đa thôn Khánh Trạch	Mương BTXM Hòa Bình	Mương Hội Đa	Khánh Trạch	0,600	40,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	211	57,6	91	121	Bổ sung
4.7	Mương BTXM Hòa Bình đến Sông Con thôn Khánh Trạch	Mương BTXM Hòa Bình	Sông Con	Khánh Trạch	0,710	55,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	250	68,2	107	143	Bổ sung
5	Phường Bồng Sơn				1,000	60,0					221	56,0	88	133	Điều chỉnh
5.1	Bê tông kênh mương nội đồng từ nhà ông Trần Công Tâm đến cầu Bản hộp	Nhà ông Trần Công Tâm	Cầu Bản hộp	Thiết Đính Bắc	0,572	30,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	126	32,0	50	76	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
5.2	Bê tông kênh mương nội đồng từ ngõ Phóng đến Ao Trào	Ngõ Phóng	Ao Trào	Thiết Đính Bắc	0,428	30,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	95	24,0	38	57	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6	Phường Tam Quan				1,030	31,0					259	64,4	101	158	Giữ nguyên
7	Phường Hoài Tân				1,750	110,0					430	106,6	167	262	Giữ nguyên
8	Phường Hoài Đức				1,110	45,0					273	43,1	67	206	Giữ nguyên
9	Phường Hoài Xuân				4,240	103,0					849	163,0	257	592	Giữ nguyên
10	Phường Hoài Hương				0,660	56,0					113	25,6	40	73	Giữ nguyên

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2022
HUYỆN PHÙ MỸ

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(23)
	Tổng cộng				15,169	1.026,0					3.752	911,6	1.433	2.319	
1	Xã Mỹ Trinh				0,700	32,0					129	30	47	82	Giữ nguyên
2	Xã Mỹ Chánh				1,234	160,0					350	92,4	146	204	Điều chỉnh
2.1	KCH kênh mương đồng Chánh Thiện (từ ruộng Bà Trúc đến kênh tiêu)	Ruộng bà Trúc	Kênh tiêu	Chánh Thiện	0,210	30,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	32	7,4	12	20	Giữ nguyên
2.2	KCH kênh mương đồng quy hoạch (giữa lô 6 và lô 7)	Đôi nối kênh Nk	Kênh tiêu Lương Trung	Hiệp An	0,415	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	98	24,5	39	59	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
2.3	KCH kênh mương từ nhà Ông Phúc đến nhà Cô Loan	Nhà ông Phúc	Nhà cô Loan	Đông An	0,418	50,0	0,85	0,90	0,15	Trọng lực	175	49,3	78	97	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
2.4	KCH kênh mương đồng quy hoạch	Đường tránh	Giáp kênh Nk	Chánh An	0,191	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	45	11,3	18	27	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
3	Xã Mỹ Chánh Tây				0,278	30,0					49	11,1	18	32	Điều chỉnh
3.1	KCH kênh nhánh hồ Chòi Hiên (Mương nhánh đi Cửu Lợi)	Ruộng ông Hoàng	Ruộng ông Thành	Trung Bình	0,278	30,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	49	11,1	18	32	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
4	Thị trấn Bình Dương				1,358	75,0					255	60,6	95	160	Điều chỉnh
4.1	KCH kênh mương Khu phố Dương Liễu Bắc:														
	- Tuyến 1: Từ ruộng ông Cảnh đến suối Mới	Ruộng ông Cảnh	Suối Mới	Dương Liễu Bắc	0,715	20,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	132	30,7	48	84	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
	- Tuyến 2: Từ ruộng ông Huỳnh đến ruộng ông Ta	Ruộng ông Huỳnh	Ruộng ông Ta		0,193	15,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	29	6,8	11	19	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
	- Tuyến 3: Từ ruộng ông Sơn đến ruộng ông Hoa	Ruộng ông Sơn	Ruộng ông Hoa		0,196	10,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	30	6,9	11	19	Điều chỉnh kích thước, giảm chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	- Tuyến 4: Từ ruộng ông Hà đến ruộng ông Cự	Ruộng ông Hà	Ruộng ông Cự		0,139	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	25	5,6	9	16	Điều chỉnh kích thước, giảm chiều dài kênh
	- Tuyến 5: Từ ruộng ông Công đến cống	Đồi nổi kênh Hậu	Cống sau Lỗ Ổ		0,055	10,0	0,50	0,55	0,12	Trọng lực	13	3,2	5	7	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
	- Tuyến 6: Từ ruộng ông Đồng đến suối Mới	Ruộng ông Đồng	Giáp suối		0,060	10,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	27	7,4	12	15	Giữ nguyên
5	Xã Mỹ Đức				1,070	75,0					370	64,2	101	269	Điều chỉnh
5.1	KCH kênh N hồ Hóc Lách	Cụm Điều tiết số 01	Cửa Huế	An Giang Tây	0,638	25,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	138	34,5	54	84	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
5.2	KCH kênh N Trạm bơm An Giang (đoạn cuối)	Nhà Kiệu	Nhà Phi	An Giang Tây	0,077	30,0	0,8	1,30	0,20	Động lực	105	15,6	24	81	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5.3	KCH kênh mương đồng Học Trường	Đập Đình	Ruộng ông Quang	An Giang Đông	0,355	20,0	0,30	0,50	0,10	Động lực	126	14,2	22	104	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
6	Xã Mỹ Hiệp				0,537	30,0					143	34,9	55	88	Giữ nguyên
7	Xã Mỹ Cát				1,991	174,0					544	137,4	215	329	Điều chỉnh
7.1	Kiên cố hóa kênh mương từ cống Phương đến nhà ông Ái	Cống Phương	Nhà ông Ái	Chánh Hội	0,991	65,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	271	68,4	107	164	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
7.2	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà ông Thái đến ĐT 639	Nhà ông Thái	ĐT 639	An Mỹ	0,625	59,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	171	43,1	68	103	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
7.3	Kiến cố hóa kênh mương từ nhà bà Túc đến đê soi Trọng	Nhà bà Túc	Đê soi Trọng	An Mỹ	0,375	50,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	102	25,9	41	62	Giữ nguyên
8	Xã Mỹ Tài				0,460	30,0					109	27,1	43	66	Giữ nguyên
9	Xã Mỹ Lợi				0,889	120,0					190	47,1	73	117	Điều chỉnh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.1	KCH kênh mương từ nhà ông Lắm đi Đồng Đưng	Nhà ông Lắm	Đồng Đưng	Phú Ninh Đông	0,408	60,0	0,30	0,55	0,12	Trọng lực	87	21,6	33	54	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
9.2	KCH kênh mương từ nhà ông Nông đi Đồng Đưng	Nhà ông Nông	Đồng Đưng		0,481	60,0	0,30	0,55	0,12	Trọng lực	103	25,5	39	63	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
10	Xã Mỹ Hòa				2,670	125,0					581	142,4	225	356	Điều chỉnh
10.1	KCH kênh mương từ nhà Kiều Thương đến Gò Ké	Nhà Kiều Thương	Xóm 6 Gò Ké	Hội Khánh	0,620	25,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	146	36,6	58	89	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
10.2	KCH kênh mương từ nhà Ông Thủy đến nhà ông Hoàng	Nhà ông Thủy	Nhà ông Hoàng	An Lạc 2	0,200	20,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	36	8,2	13	23	Giữ nguyên
10.3	KCH kênh mương từ Cổng Cây Dừa đến ruộng Ông Trước	Cổng Cây Dừa	ruộng Ông Trước	Hội Phú	0,250	40,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	54	14,0	22	32	Giữ nguyên
10.4	KCH kênh mương Đồng Đập	Đập Đồng Đập	Vườn Xùm	Gia Vần	1,000	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	236	59,0	93	143	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10.5	KCH kênh mương từ Cụm điều tiết Ngõ Hường đến Cửa Miếu	Cụm điều tiết Ngõ Hường	Miếu Xóm 4	Hội Phú	0,600	20,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	109	24,6	39	70	Giữ nguyên
11	Xã Mỹ Lộc				1,012	20,0					239	59,7	94	145	Điều chỉnh
11.1	KCH kênh mương từ cuối kênh N hồ An Tường đến đồng Đề - An Bảo	Đổi nối kênh N hồ An Tường	Đồng Đề -An Bảo	An Bảo	1,012	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	239	59,7	94	145	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
12	Xã Mỹ An				0,545	45,0					111	25,8	41	70	Điều chỉnh
12.1	KCH kênh mương từ nhà ông Hiếu đến Đồng Rộc	Nhà ông Hiếu	Đồng Rộc	Chánh Giáo	0,400	20,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	72	16,4	26	46	Điều chỉnh kích thước kênh
12.2	KCH kênh N1 hồ Đá Bàn (đoạn cuối)	Cụm điều tiết	Giáp suối	Chánh Giáo	0,145	25,0	0,40	0,70	0,12	Trọng lực	39	9,4	15	24	Giữ nguyên
13	Xã Mỹ Quang				2,265	90,0					574	146,4	230	344	Điều chỉnh
13.1	KCH kênh mương từ Nhà Mau đến Suối	Nhà Mau (đổi nối kênh N4 hồ Diêm Tiêu)	Giáp suối	Tường An	0,600	20,0	0,35	0,5	0,10	Trọng lực	109	24,6	39	70	Điều chỉnh kích thước kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
13.2	KCH kênh mương từ Đập Cầu Tre đến Bàu Trâu	Đập Cầu Tre	Bàu Trâu	Trung Thành 4	0,275	30,0	1,0	1,20	0,18	Trọng lực	167	49,0	77	90	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
13.3	KCH kênh mương từ Bàu Sơn đến suối Cầu Tre	Bàu Sơn	Suối Cầu Tre		0,575	20,0	0,4	0,50	0,10	Trọng lực	106	24,7	39	67	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
13.4	KCH kênh mương từ Đám La đến Lỗ Đá	Đám La	Lỗ Đá		0,815	20,0	0,4	0,60	0,12	Trọng lực	192	48,1	76	117	Điều chỉnh kích thước, tăng chiều dài kênh
14	Xã Mỹ Thắng				0,160	20,0					109	32,3	51	59	Điều chỉnh
14.1	KCH kênh mương nhánh Trạm bơm Phú Lộc (từ ruộng Ông Nghiêng đến ruộng Ông Quý)	Ruộng Ông Nghiêng	Ruộng Ông Quý	Thôn 4	0,160	20,0	0,80	2,50	0,10	Trọng lực	109	32,3	51	59	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
14.2	KCH kênh mương từ ao bà Đường đến Gò Lao	Ao Bà Đường	Gò Lao	Thôn 11	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
14.3	KCH kênh mương từ Ao Nước đến Gò Lao	Ao nước	Gò Lao		0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2022
THỊ XÃ AN NHƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(23)
	Tổng cộng				50,659	3.060,0					23.033	3.487,3	5.484	17.548	
1	Phường Đập Đá				1,275	50,0					682	91,5	143	539	Giữ nguyên
2	Phường Nhơn Thành				13,870	760,0					6.068	784,5	1.231	4.837	Điều chỉnh
2.1	BTXM kênh mương đoạn từ Thị Long đến giáp bờ bao rộc	Vùng Thị Long	Giáp bờ bao rộc	KV Phú Thành	0,120	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	28	7,1	11	17	Giữ nguyên
2.2	BTXM kênh mương đoạn từ ngã 3 Văn Quế đến Đầu cầu Mỹ	Ngã 3 Văn Quế	Đầu cầu Mỹ	KV Phú Thành	0,500	30,0	0,45	0,75	0,15	Động lực	330	45,0	71	260	Giữ nguyên
2.3	BTXM kênh mương đoạn từ Rộc xoài xuống sau nhà ông Thái	Rộc Xoài	Sau nhà ông Thái	KV Châu Thành	0,260	30,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	187	26,0	41	147	Giữ nguyên
2.4	BTXM kênh mương đoạn từ Sau nhà ông Thái đến Cổng mương Khai	Sau nhà ông Thái	Cổng mương Khai	KV Phú Thành	0,450	30,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	405	55,8	88	317	Giữ nguyên
2.5	BTXM kênh mương đoạn Trạm Bơm đội 2 đến bờ cây Xoài	Trạm Bơm đội 2	Bờ cây Xoài	KV Phú Thành	0,650	40,0	0,80	1,00	0,15	Động lực	584	80,6	127	458	Giữ nguyên
2.6	Kênh tưới trạm bơm Đội 11 đoạn từ Cổng hiện trạng đến giáp đường bê tông	Cổng hiện trạng	Giáp đường bê tông	KV Vạn Thuận	0,250	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	118	14,8	23	95	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.7	Kênh tưới trạm bơm Đội 11 đoạn từ Bờ Dâu đến Bờ bụi	Bờ Dâu	Bờ bụi	KV Vạn Thuận	0,400	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	189	23,6	37	152	Giữ nguyên
2.8	Kênh tưới trạm bơm Đội 12 đoạn từ nhà ông Nghị đến khu cải tạo B	Từ nhà ông Nghị	Khu cải tạo B	KV Vạn Thuận	0,400	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	189	23,6	37	152	Giữ nguyên
2.9	Kênh tưới mương Cây sung đoạn từ Biền Thành đến nhà ông Nguyễn Văn An	Biền Thành	Nhà ông Nguyễn Văn An	KV Vạn Thuận	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
2.10	Kênh tưới trạm bơm Đội 14 đoạn từ Đầu Xà Quéo đến Đám Vỡ	Đầu Xà Quéo	Đám Vỡ	KV Vĩnh Phú	0,250	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	118	14,8	23	95	Giữ nguyên
2.11	Kênh tưới trạm bơm Đội 14 đoạn từ Đầu cầu đến Đám Lớn	Đầu cầu	Đám Lớn	KV Vĩnh Phú	0,250	10,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	118	14,8	23	95	Giữ nguyên
2.12	Kênh tưới trạm bơm Đội 15 đoạn từ mương BT hiện trạng đến đám vỡ ngoài	Mương BT hiện trạng	Đám vỡ ngoài	KV Vĩnh Phú	0,160	10,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	76	9,4	15	61	Giữ nguyên
2.13	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Nhà Ông Tân đến Cống Án Lệ	Nhà Ông Tân	Cống Án Lệ	KV An Lợi	0,650	20,0	0,65	0,65	0,12	Động lực	350	45,5	72	278	Giữ nguyên
2.14	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Vườn Giếng đến Mả Ông	Vườn Giếng	Mả Ông	KV An Lợi	0,600	20,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	190	22,8	35	154	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.15	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Trại gà ông Bùi Văn Chín đến Bờ Giáo	Trại gà ông Bùi Văn Chín	Bờ Giáo	KV An Lợi	0,500	30,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	214	28,0	44	170	Giữ nguyên
2.16	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Công Đám Bộng đến Đám Vuông	Cổng Đám Bộng	Đám Vuông	KV An Lợi	0,300	10,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	95	11,4	18	77	Giữ nguyên
2.17	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Vườn Bà Chạnh đến Rò rên ông Lạc	Vườn Bà Chạnh	Rò rên ông Lạc	KV An Lợi	0,200	10,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	54	6,6	10	43	Giữ nguyên
2.18	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Nhà ôn Tân đến Lò rên ông Trọng	Nhà ôn Tân	Lò rên ông Trọng	KV An Lợi	0,200	10,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	54	6,6	10	43	Giữ nguyên
2.19	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Công Đám Bộng đến Gò Bẩn	Cổng Đám Bộng	Gò Bẩn	KV An Lợi	0,700	30,0	0,70	0,80	0,15	Động lực	517	72,8	115	403	Giữ nguyên
2.20	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Đám Cát đến Gò Chuột	Đám Cát	Gò Chuột	KV An Lợi	0,500	30,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	158	19,0	30	129	Giữ nguyên
2.21	Mương tưới trạm bơm số 1 từ Hà Tân Chánh ông Long đến đám thị Thu	Hà Tân Chánh ông Long	Đám thị Thu	KV An Lợi	0,220	10,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	59	7,3	11	48	Giữ nguyên
2.22	Mương tưới trạm bơm số 4 từ Sân kho đến Rộc bà Tham	Sân kho	Rộc bà Tham	KV Nhơn Thuận	0,250	10,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	67	8,3	13	54	Giữ nguyên
2.23	Mương tưới trạm bơm số 5 từ Cổng Đám Vỡ đến Con Bì	Cổng Đám Vỡ	Con Bì	KV Nhơn Thuận	0,400	10,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	107	13,2	21	86	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.24	Mương tưới trạm bơm số 5 từ Công Đám Vỡ đến Phạm Tộc	Cổng Đám Vỡ	Phạm Tộc	KV Nhơn Thuận	0,500	20,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	134	16,5	26	108	Giữ nguyên
2.25	Bể xả trạm bơm số 6 đến Ruộng Gò	Bể xả trạm bơm số 6	Ruộng Gò	KV Nhơn Thuận	0,400	30,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	126	15,2	24	103	Giữ nguyên
2.26	Mương tưới trạm bơm số 1 từ Đám Vườn đến Bờ Thìn Dài	Đám Vườn	Bờ Thìn Dài	KV Nhơn Thuận	0,350	20,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	111	13,3	21	90	Giữ nguyên
2.27	Mương tưới trạm bơm số 1 từ Đám Ghình đến đám Đu Đủ	Đám Ghình	Đám Đu Đủ	KV Nhơn Thuận	0,300	20,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	80	9,9	16	65	Giữ nguyên
2.28	Mương tưới trạm bơm số 1 từ Đám Vuông đến đám Ngõ	Đám Vuông	Đám Ngõ	KV Nhơn Thuận	0,200	10,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	54	6,6	10	43	Giữ nguyên
2.29	Mương tưới trạm bơm số 1 từ Đám Dọc đến Đám Ngõ	Đám Dọc	Đám Ngõ	KV Nhơn Thuận	0,300	20,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	95	11,4	18	77	Giữ nguyên
2.30	Mương tưới trạm bơm số 2 từ Bể xả trạm bơm đến Soi Miếu	Bể xả trạm bơm	Soi Miếu	KV Lý Tây	0,500	30,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	184	21,5	34	151	Giữ nguyên
2.31	Mương tưới trạm bơm số 2 từ Gò Dúi đến Đám Núi	Gò Dúi	Đám Núi	KV Lý Tây	0,500	30,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	158	19,0	30	129	Giữ nguyên
2.32	Mương tưới trạm bơm số 2 từ Nhà ông Nguyễn Văn Chánh đến Đám Máng Lê Lai	Nhà ông Nguyễn Văn Chánh	Đám Máng Lê Lai	KV Lý Tây	0,500	30,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	158	19,0	30	129	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.33	Mương tưới trạm bơm số 2 từ Đám Văn Lang đến Đám So Đũa	Đám Văn Lang	Đám So Đũa	KV Lý Tây	0,400	20,0	0,35	0,35	0,12	Động lực	107	13,2	21	86	Giữ nguyên
2.34	Mương tưới trạm bơm số 2 từ Đám Mã Vôi đến Rộc ông Kỳ	Đám Mã Vôi	Rộc ông Kỳ	KV Lý Tây	0,600	30,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	300	39,6	62	238	Giữ nguyên
2.35	Mương tưới trạm bơm số 2 từ Cầu xi măng đến đám Luống	Cầu xi măng	Đám Luống	KV Lý Tây	0,250	20,0	0,40	0,40	0,10	Động lực	79	9,5	15	64	Giữ nguyên
2.36	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Gò cải tạo đến Gò Dúi	Gò cải tạo	Gò Dúi	KV An Lợi	0,400	20,0	0,35	0,35	0,10	Động lực	107	13,2	21	86	Giữ nguyên
2.37	Mương tưới trạm bơm số 3 từ Đám Rào đến Đám Bàu	Đám Rào	Đám Bàu	KV An Lợi	0,460	30,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	169	19,8	31	138	Giữ nguyên
3	Phường Nhơn Hòa				1,160	135,0					599	107,4	169	430	Giữ nguyên
4	Xã Nhơn Lộc				2,341	343,0					569	142,6	224	345	Giữ nguyên
5	Xã Nhơn An				2,799	273,0					1.117	313,4	492	624	Giữ nguyên
6	Xã Nhơn Khánh				7,452	318,0					3.309	416,4	657	2.652	Điều chỉnh
6.1	Mương bờ Kế	Bờ đờ Lộc	Bờ kế	An Hòa	0,184	8,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	79	10,3	16	62	Giữ nguyên
6.2	Mương vườn Châu	Vườn Châu	Thu đủ Bạo	An Hòa	0,280	10,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	120	15,7	25	95	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.3	Mương Miếu Dục	Cổng Eo Bồng	Miếu Dục	An Hòa	0,143	7,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	61	8,0	13	48	Giữ nguyên
6.4	Mương Thị Nhi	Thị Nhi	Vườn Hoang	An Hòa	0,150	8,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	73	9,3	15	58	Giữ nguyên
6.5	Mương Mốc Mèo 5%	Trường cấp 1	Mốc mèo 5%	An Hòa	0,154	6,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	56	6,3	10	46	Giữ nguyên
6.6	Mương tiêu Ngõ Chùa	Ngõ Chùa	Đám lác	An Hòa	0,300	8,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	109	12,3	20	89	Giữ nguyên
6.7	Mương đám Giếng	Từ Mương cấp 1	Đám Giếng	An Hòa	0,271	11,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	98	11,1	18	80	Giữ nguyên
6.8	Mương Nghèo Vân Thiều	Nghèo Vân Thiều	Đám Khóm Thạc	An Hòa	0,250	8,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	107	14,0	22	85	Giữ nguyên
6.9	Mương cây Da	Bờ Tiễn	Cây Da	An Hòa	0,150	5,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	54	6,2	10	45	Giữ nguyên
6.10	Mương Soi Trang	Đường bê tông	Soi Trang	An Hòa	0,280	6,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	101	11,5	18	83	Giữ nguyên
6.11	Mương Liên Lạc	Mương Liên Lạc	Lợi Nhủi	Khánh Hòa	0,315	11,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	153	19,5	31	122	Giữ nguyên
6.12	Mương Soi Bà Hoàng	Mương cấp 1	Đám Thoa	Khánh Hòa	0,205	9,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	88	11,5	18	69	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.13	Mương tiêu Tạo Lữ	Tạo Lữ	Muron g Khai	Khánh Hòa	0,233	7,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	84	9,6	15	69	Giữ nguyên
6.14	Mương Gò Miếu Đình	Đầu Gò Miếu Đình	Đám Chăn Nuôi Lê Văn Đẩu	An Hòa	0,142	6,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	51	5,8	9	42	Giữ nguyên
6.15	Mương Cự Tuấn	Đầu Cự Tuấn	Gò Bẩn	Quan Quang	0,330	14,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	141	18,5	29	112	Giữ nguyên
6.16	Mương Ngõ Giăng	Từ Gò Giữa	Ngõ Giăng	Quan Quang	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
6.17	Mương Cửa mương 2	Cửa Mương 02	Giáp Muron g tiêu	Quan Quang	0,275	10,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	100	11,3	18	82	Giữ nguyên
6.18	Mương Cự Thông	Từ Cự Thông	Sát hàng thông trên giáp mương tiêu	Quan Quang	0,700	18,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	299	39,2	62	237	Giữ nguyên
6.19	Mương Rộc Ông Du	Rộc Ông Du	Cự Bài Đất Gạch	Quan Quang	0,210	9,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	76	8,6	14	62	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.20	Mương Trần Gò Tranh	Trần Gò Tranh	Cụu cu hạ giáp mương tiêu	Quan Quang	0,378	13,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	184	23,4	37	147	Giữ nguyên
6.21	Mương Nóc Nử	Nóc Nử	Giáp Mươn g tiêu	Quan Quang	0,292	11,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	106	12,0	19	87	Giữ nguyên
6.22	Mương Cây Sung	Ngõ Sự	Giáp mương bê tông	Quan Quang	0,194	6,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	70	8,0	13	58	Giữ nguyên
6.23	Mương tiêu Đám Hầm	Dưới bê tông xóm 7	Giáp mương tiêu	Hiếu An	0,251	10,0	0,60	0,60	0,12	Động lực	126	16,6	26	100	Giữ nguyên
6.24	Mương Văn Chỉ	Mương bê tông cấp 1	Dưới nhà 3 Dế	Hiếu An	0,150	8,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	54	6,2	10	45	Giữ nguyên
6.25	Mương cấp 1 Hầm Hương	Đường đi Trường Cừ	Giáp bê tông xóm 10 (Đám Hầm Hương)	Hiếu An	0,260	60,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	376	56,2	88	288	Giữ nguyên
6.26	Mương đám Cát	Từ Nhà Mai	Đám Cát	Hiếu An	0,300	7,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	109	12,3	20	89	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.27	Mương Bờ Ngòi	Đường bê tông	Bờ Ngòi	Hiếu An	0,250	9,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	91	10,3	16	74	Giữ nguyên
6.28	Mương Hàng Thông	Bê tông cấp 1	Giáp mương tiêu	Quan Quang	0,255	8,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	92	10,5	17	76	Giữ nguyên
6.29	Mương Vườn Ngưu	Cống phai trạm bơm	Soi Qui	An Hòa	0,300	15,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	146	18,6	29	116	Giữ nguyên
6.30	Mương Thị Dân	Cửa Mương	Thị Dân	An Hòa	0,250	10,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	107	14,0	22	85	Giữ nguyên
7	Xã Nhơn Hậu				2,050	92,0					831	98,7	156	675	Điều chỉnh
7.1	Tuyến Cảnh Sát đến Đám xe	Mương Bê Tông	Đám xe	Nam Nhạn Tháp	0,250	10,0	0,30	0,50	0,1	Động lực	89	10,0	16	73	Giữ nguyên
7.2	Tuyến Đám Rộc	Nhà Nhẫn	Lô 7	Thiết Trụ	0,260	12,0	0,30	0,50	0,1	Động lực	92	10,4	16	76	Giữ nguyên
7.3	Tuyến Đám Đông	Nghĩa địa	Mã voi	Thiết Trụ	0,210	10,0	0,30	0,50	0,1	Động lực	75	8,4	13	61	Giữ nguyên
7.4	Tuyến Công Nhung	Gò Chùa	Cây gạo	Thiết Trụ	0,550	16,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	260	32,5	51	208	Giữ nguyên
7.5	Tuyến Hương Hòa	Mương Bê Tông	Cửa xe	Nam Nhạn Tháp	0,250	10,0	0,30	0,50	0,1	Động lực	89	10,0	16	73	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.6	Mương Cây da	Bara	Xã Thanh	Bắc Nhạn Thấp	0,330	20,0	0,40	0,60	0,12	Động lực	156	19,5	31	125	Giữ nguyên
7.7	Mương Bút chỉ	Mương cấp 1	Sau trường	Nam Nhạn Thấp	0,200	14,0	0,30	0,50	0,1	Động lực	71	8,0	13	58	Giữ nguyên
7.8	Mương Bờ Én	Trạm Bơm Bắc Nhạn Thấp	Đường BTX M	Bắc Nhạn Thấp	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
8	Xã Nhơn Hạnh				1,280	107,0					519	143,9	226	293	Giữ nguyên
9	Xã Nhơn Mỹ				14,179	621,0					8.541	1.182,5	1.861	6.680	Điều chỉnh
9.1	Tuyến Kênh gò Duối	Gò Duối	Mươn g Môn	Đại An	0,534	15,0	0,40	0,40	0,1	Động lực	169	20,3	32	137	Giữ nguyên
9.2	Tuyến Kênh đội 2	Ngõ Liên	Vùng ruộng phân ma	Đại An	0,538	30,0	0,40	0,50	0,1	Động lực	198	23,1	36	162	Giữ nguyên
9.3	Tuyến Kênh trạm bơm cây Me	Ngã tư An Trảng	Ngã ba lên Bầu Dừa	Đại An	0,580	130,0	0,95	1,30	0,2	Động lực	814	122,4	192	622	Giữ nguyên
9.4	Kênh ruộng giống đội 2	Giáp kênh tr. bơm cây Me	Vùng nghèo	Đại An	0,370	8,0	0,40	0,40	0,1	Động lực	117	14,1	22	95	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.5	Tuyến Kênh Lão Già	Đường bê tông nội đồng đội 6	Vùng nhúi	Tân Đức	0,264	8,0	0,40	0,40	0,1	Trọng lực	42	10,0	16	26	Giữ nguyên
9.6	Tuyến Kênh môn	Mương Sắn	Đám môn	Tân Đức	0,430	10,0	0,95	1,10	0,18	Động lực	488	72,7	114	374	Điều chỉnh kích thước kênh, hình thức tưới
9.7	Tuyến Kênh đất sét	Mương Quành	Vùng ruộng dài chờ	Tân Nghi	0,444	12,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	95	24,9	39	56	Giữ nguyên
9.8	Tuyến Kênh đội 7 Tân Nghi	Kênh trạm bơm Tân Nghi	Mươn g cống 5 Ông	Tân Nghi	0,172	5,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	73	9,6	15	58	Giữ nguyên
9.9	Tuyến Kênh vùng ruộng giồng Gò Nà	Mương Bình Thạnh	Ruộng Gò Nà	Hòa Phong	0,950	10,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	462	58,9	93	369	Giữ nguyên
9.10	Đoạn kênh nối tiếp kênh bê tông cống bà Bầu - Giáp mương tiêu úng	Cống bà Bầu	Giáp mương tiêu úng	Hòa Phong	0,750	25,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	365	46,5	74	291	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.11	Đoạn kênh nối tiếp kênh bê tông trước miếu Mỹ Trung - Giáp mương tiêu úng	Trước miếu Mỹ Trung	Giáp mương tiêu úng	Hòa Phong	0,750	25,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	365	46,5	74	291	Giữ nguyên
9.12	Đoạn kênh nối tiếp kênh bê tông Mỏ Phách	Mỏ Phách	Cổng bờ Thiên	Hòa Phong	0,450	10,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	219	27,9	44	175	Giữ nguyên
9.13	Đoạn kênh nối tiếp kênh bê tông Bình Thạnh	Kênh bê tông Bình Thạnh	Giáp mương tiêu úng	Tân Kiều	0,750	25,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	365	46,5	74	291	Giữ nguyên
9.14	Tuyến từ kênh Bình Thạnh - Giáp cống 7 Bô	Từ kênh Bình Thạnh	Giáp cống 7 Bô	Hòa Phong	0,500	25,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	243	31,0	49	194	Giữ nguyên
9.15	Đoạn nối tiếp kênh bê tông cửa mương - Cây Sung	Giáp kênh cửa mương	Cây Sung	Đại Bình	0,450	12,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	219	27,9	44	175	Giữ nguyên
9.16	Đoạn nối tiếp kênh bê tông ngõ 6 Lạc - Giáp mương tiêu	Giáp kênh ngõ 6 Lạc	Giáp mương tiêu úng	Đại Bình	0,230	9,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	112	14,3	23	89	Giữ nguyên
9.17	Đoạn nối tiếp kênh bê tông Bờ mồi - Giáp bờ đê	Bờ Mồi	Giáp bờ Đê	Thiệt Trảng	0,270	7,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	131	16,7	26	105	Giữ nguyên
9.18	Tuyến mương đồng Xe - Giáp mương bê tông Đại An	Đồng Xe	Giáp mương bê tông Đại An	Đại An	0,470	30,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	201	26,3	41	159	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.19	Tuyến giáp kênh bê tông cây Me - giáp mương Bình Thạnh	Giáp kênh bê tông cây Me	Giáp mương Bình Thạnh	Đại Bình	0,575	22,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	246	32,2	51	195	Giữ nguyên
9.20	Tuyến mương vùng ruộng 5% - Giáp mương Bình Thạnh	Vùng ruộng 5%	Giáp mương Bình Thạnh	Đại Bình	0,245	12,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	105	13,7	22	83	Giữ nguyên
9.21	Từ giáp kênh bê tông - Giáp mương tiêu lớn	Giáp kênh bê tong	Giáp mương tiêu lớn	Đại Bình	0,850	25,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	413	52,7	83	330	Giữ nguyên
9.22	Tuyến kên từ ngõ ông Phong - Giáp mương tiêu lớn	Từ ngõ ông Phong	Giáp mương tiêu lớn	Đại Bình	0,240	8,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	102	13,4	21	81	Giữ nguyên
9.23	Đoạn kênh nối tiếp kênh bê tông cây Me - Mỹ Kỳ	Đoạn nối tiếp kênh bê tông cây Me	Mỹ Kỳ	Đại Bình	0,090	8,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	38	5,0	8	31	Giữ nguyên
9.24	Tuyến Kênh mương xóm Bắc	Rộc Phiên	Bờ Đẳng	Đại An	0,867	20,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	421	53,8	85	336	Bổ sung
9.25	Tuyến Kênh mương ông Hám (cổ giọt)	Bờ Đẳng	Mươn g tiêu Bàu Bái	Đại An	0,480	30,0	0,90	1,10	0,18	Động lực	540	79,7	125	414	Bổ sung

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.26	Tuyến Kênh tưới, tiêu Bàu Bái	Giã khô ngõ 2 Triệu	Bàu Bái	Tân Nghi	0,400	30,0	0,95	1,30	0,20	Động lực	561	84,4	132	429	Bổ sung
9.27	Truyền Kênh trạm bơm cũ	Ô Thành	Vùng mía đội 10	Tân Nghi	0,420	30,0	0,80	0,90	0,15	Động lực	347	48,7	77	270	Bổ sung
9.28	Tuyến Kênh trà 1 đội 10	Vùng mía đội 19	Ngõ 2 Bàng	Tân Nghi	0,410	25,0	0,95	1,30	0,20	Động lực	575	86,5	136	440	Bổ sung
9.29	Tuyến Kênh vùng ruộng 5% đội 9 Tân Nghi	ĐT 636	Vùng ruộng đại Chí	Tân Nghi	0,700	15,0	0,70	0,80	0,15	Động lực	517	72,8	115	403	Bổ sung
10	Xã Nhơn Tân				3,150	226,0					798	206,4	326	473	Giữ nguyên
11	Xã Nhơn Phong				1,103	135,0					471	130,2	205	266	Bổ sung
11.1	BTXM tuyến mương nhánh rẽ của mương 19/5	Ngã Ba Văn Thành Tài	Mươn g 19/5	Thanh Giang	0,700	50,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	314	86,8	137	178	Bổ sung
11.2	BTXM tuyến mương dưới đường Thanh Giang - Trung Định	Đám Cầu Phật giáo Ngô Thị Đúng	Đám Trà 1 Lưu Trọng Hiền	Thanh Giang	0,250	35,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	70	18,0	28	42	Bổ sung

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
											Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
11.3	BTXM nối tiếp từ mương 19/5 đến ngã tư đồng máng	Cổng hộp	Mương 19/5	Tam Hòa	0,153	50,0	0,90	1,10	0,18	Trọng lực	86	25,4	40	46	Bổ sung

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2022
HUYỆN TUY PHƯỚC

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(23)
	Tổng cộng				30,993	3.472,0					12.226	2.956,2	4.643	7.582	
1	Xã Phước Hòa				5,482	302,0					1.633	372,3	583	1.050	Điều chỉnh
1.1	KC HKM Kim Đông	Bờ vạt thương	Bờ vạt cùng	Thôn Kim Đông	0,543	35,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	148	37,5	59	90	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
1.2	KC HKM Kim Xuyên	Lò rèn	Gò ngoài	Thôn Kim Xuyên	0,600	17,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	142	35,4	56	86	Giữ nguyên
1.3	KC HKM Bình Lâm	Miếu	Đội 3	Thôn Bình Lâm	1,090	30,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	298	75,2	118	180	Giữ nguyên
1.4	KC HKM Hữu Thành	ĐT 640	Kênh BT	Thôn Hữu Thành	0,669	40,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	183	46,2	72	110	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
1.5	KC HKM đội 9+10 Kim Tây	ĐT 640	Kênh BT	Thôn Kim Tây	0,640	40,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	175	44,2	69	106	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
1.6	KC HKM đội 13 Kim Tây	Kênh BT	Đội 13	Thôn Kim Tây	0,410	35,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	112	28,3	44	68	Giữ nguyên
1.7	KC HKM Tân Giản	Cống bà mệnh	Mươn g hàng ngang	Thôn Tân Giản	0,510	35,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	139	35,2	55	84	Giữ nguyên
1.8	KC HKM Tân Mỹ	Gò	Kênh tiêu	Thôn Tân Mỹ	0,580	35,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	317	40,0	63	255	Giữ nguyên
1.9	KC HKM Tùng Giản	Kênh BT	Đê	Thôn Tùng Giản	0,440	35,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	120	30,4	48	73	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
2	Xã Phước Thành				5,117	260,0					1.480	276	435	1.045	Điều chỉnh
2.1	KCHKM Miếu Bà - Ruộng Phong; Giếng Vườn Thạch - Ruộng Thời; Ngõ Chấm - Cầu Giang	Miếu Bà	Cầu Giang	Bình An 1	0,447	40,0	0,35	0,55	0,12	Động lực	194	24,1	38	156	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
2.2	KCHKM Ngõ Ghi - Ngõ Kỷ; Rộc Sung - Sông Hà Thanh; Ruộng Chùa - Mương 2/9	Ngõ Ghi	Mươn g 2/9	Cánh An 2	0,665	40,0	0,35	0,55	0,12	Động lực	289	35,9	57	232	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.3	KCHKM Ngõ Tám Mèo - Giáp Suối; Rộc Tâm - mương Hoàn Cầu	Ngõ Tám Mèo	Mưong Hoàn cầu	Cảnh An 1	0,590	30,0	0,35	0,55	0,12	Động lực	256	31,9	50	206	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
2.4	KCHKM Đồng Quảng - Phai 2; Gò Thờ - Ruộng Tiến; Ngõ Dững - Vườn Du; Bờ Bạ Quế - Bờ Lăng; Vũng Tròn - Bà Chiểu.	Đồng Quảng	Vũng Bà Chiểu	Bình An 2	1,459	30,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	317	78,8	124	193	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
2.5	KCHKM Mương giữa đồng trên; Móc mèo - Cây gáo; bờ bạn đầu - Cây gáo; Sân bắn - ruộng Khá Gò Miếu.	Mưong giữa đồng trên	Ruộng Khá Gò Miếu	Bình An 2	0,828	40,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	180	44,7	70	109	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
2.6	KCHKM Mương gò Miếu - ruộng Thành Nhân; Mương giữa ông Tùng sâu.	Mưong Gò Miếu	Ông Tùng sâu	Bình An 2	0,863	40,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	187	46,6	73	114	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
2.7	KCHKM từ đầu Cây me đến Hóc ngang	Đầu Cây me	Hóc ngang	Cảnh an 1	0,265	40,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	58	14,3	23	35	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
3	Xã Phước Nghĩa				0,440	35,0					159	44,0	69	90	Điều chỉnh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
3.1	KCHKM từ mương Đình đến vùng ruộng Trại y tế xã	Mươn g Đình	Ruộng Trại y tế	Hưng Nghĩa	0,440	35,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	159	44,0	69	90	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
4	Xã Phước Hiệp				3,227	840,0					1.165	322,7	507	658	Điều chỉnh
4.1	KCHKM Kênh tưới tiêu An Trung	Đám Vuông	Cây Sung	Đại Lễ	0,450	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	162	45,0	71	92	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
4.2	KCHKM Kênh từ N6 đến bầu ngự	Kênh N6	Bầu Ngự	Giang Bắc	0,500	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	181	50,0	79	102	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
4.3	KCHKM Kênh từ đám Quảng đến sông Tranh	Đám Quảng	Sông Tranh	Giang Nam	0,361	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	130	36,1	57	74	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
4.4	KCHKM Kênh từ lễ tổ 9 đến Hầm bụng	Lễ tổ 9	Hầm bụng	Lục Lễ	0,470	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	170	47,0	74	96	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4.5	KCHKM Kênh từ đám lớn đức đến trước chợ Luật Chánh	Đám Lớn	Chợ Luật Chánh	Luật Chánh	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
4.6	KCHKM Kênh từ N1-4 đến đình	Kênh N1-4	Đình	Tú Thủy	0,470	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	170	47,0	74	96	Giữ nguyên
4.7	KCHKM Kênh từ N1-2 đến gò cụt	Kênh N1-2	Gò Cụt	Tuân Lễ	0,576	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	208	57,6	90	118	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
4.8	KCHKM Kênh từ cầu đất đến đám vườn	Cầu đất	Đám vườn	Xuân Mỹ	0,400	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	144	40,0	63	82	Giữ nguyên
5	Xã Phước An				0,868	85,0					687	93,7	148	540	Điều chỉnh
5.1	KCHKM tuyến từ ngõ Phương - giáp đường Nguyễn Bảo thôn An Hòa 2	Ngõ Phươn g	Đường Nguyễn Bảo	An Hòa 2	0,572	50,0	0,60	0,90	0,15	Động lực	453	61,8	97	356	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
5.2	KCHKM tuyến mương ngõ Tú - cầu Mỏ thôn Thanh Huy 2	Ngõ Tú	Cầu Mỏ	Thanh Huy 2	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
5.3	KCHKM tuyến từ kho đội 15 - Rộc Mỡ thôn An Hòa 2	Kho đội 15	Rộc Mỡ	An Hòa 2	0,296	35,0	0,60	0,90	0,15	Động lực	234	32,0	50	184	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
5.4	KCHKM tuyến từ gò Đổ - gò Chồi thôn An Hòa 1	Gò Đổ	Gò Chồi	An Hòa 1	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
5.5	KCHKM tuyến từ ngã 4 - ruộng bảy Hồng thôn Ngọc Thanh 1	Ngã 4	Ruộng bảy Hồng	Ngọc Thanh 1	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
6	Xã Phước Sơn				7,194	485,0					3.328	937,9	1.474	1.854	Điều chỉnh
6.1	KCHKM tuyến Lộc Trung - Vinh Quang 2 (xóm 14-kho xóm 20)	Xóm 14	Kho xóm 20	Lộc Trung - Vinh Quang 2	0,813	60,0	0,80	0,90	0,15	Trọng lực	336	94,3	149	187	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
6.2	KCHKM tuyến Vinh Quang 1 - Vinh Quang 2 (nhà ông Quý -xóm 20)	Nhà ông Quý	Xóm 20	Vinh Quang 1 - Vinh Quang 2	0,954	55,0	0,90	1,20	0,15	Trọng lực	575	167,9	263	312	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
6.3	KCHKM tuyến đồng ông Ba Vinh Quang 2 (công giữa đồng-mương Đùi)	Cổng giữa đồng	Mương g đùi	Vinh Quang 2	0,581	35,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	261	72,0	113	148	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
6.4	KCHKM tuyến Kỳ Sơn (mương bờ thầy nhà ông Nhược 6+7-bộng nhà ông Cháo 11)	Mương g bờ thầy nhà ông Nhược	Bộng nhà ông Cháo 11	Kỳ Sơn	1,583	80,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	711	196,3	309	402	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.5	KCHKM tuyến 15+16 Vinh Quang 1 (trại nam 16-trại bắc 15)	Trại nam 16	Trại bắc 15	Lộc Trung - Vinh Quang 1	0,621	40,0	0,60	0,70	0,15	Trọng lực	175	44,7	70	104	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
6.6	KCHKM tuyến xóm 1A Phụng Sơn (đồng Đài-cổng bờ Thề)	Đồng đài	Cổng bờ thề	Phụng Sơn	0,516	55,0	0,90	1,20	0,15	Trọng lực	311	90,8	142	169	Giữ nguyên
6.7	KCHKM tuyến Mỹ Trung (chợ quán Cầu - nhà ông Huân)	Chợ quán Cầu	Nhà ông Huân	Mỹ Trung	0,611	65,0	0,80	1,10	0,15	Trọng lực	337	98,4	155	183	Điều chỉnh giảm chiều dài kênh
6.8	KCHKM tuyến Lộc Thượng (đồng Thầy 3-hạ ngầm)	Đồng Thầy 3	Hạ ngầm	Lộc Thượng	0,796	45,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	357	98,7	155	202	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
6.9	KCHKM tuyến xóm 5 Xuân Phương (N141-TX6)	N141	TX6	Xuân Phương	0,719	50,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	265	74,8	118	147	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
7	Xã Phước Hưng				4,127	655,0					1.726	488,4	767	959	Điều chỉnh
7.1	KCHKM thôn Quảng Nghiệp tuyến kênh tưới xóm 3 Quảng Nghiệp (đoạn 2)	Cổng qua kênh bờ tràn	Giáp kênh mương xóm 7	Quảng Nghiệp	0,471	120,0	0,70	0,85	0,15	Trọng lực	182	50,9	80	102	Điều chỉnh tăng chiều

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
		ngoài xóm 3													dài kênh
7.2	KCHKM thôn Quảng Nghiệp tuyến kênh tưới xóm 6 (Chùa Bích Nam đến mương TAX3)	Chùa Bích Nam	Mươn g TAX3	Quảng Nghiệp	1,080	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	390	108,0	170	220	Giữ nguyên
7.3	KCHKM thôn Biểu Chánh tuyến kênh tưới kẹp theo S1 Biểu Chánh (đoạn 2)	Cầu qua kênh (phi xóm 2)	Cống mương tiêu S1	Biểu Chánh	0,540	60,0	0,70	0,85	0,15	Trọng lực	209	58,3	92	117	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
7.4	KCHKM tuyến kênh tưới xóm 1 đến khẩu đập Gò Đậu	Kênh tưới xóm 1	Khẩu đập Gò Đậu	Biểu Chánh	0,436	50,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	153	41,9	66	88	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
7.5	KCHKM kết hợp GTNĐ thôn Lương Lộc - KCHKM tuyến dưới nhà Ba Nam đến giáp mương bê tông cũ xóm 14	Cống Ba Nam	Kênh mương xóm 14	Lương Lộc	0,527	140,0	0,95	1,10	0,18	Trọng lực	299	89,1	140	159	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
					0,160		0,60	0,80	0,15		58	16,0	25	33	Giữ nguyên
7.6	KCHKM thôn Tân Hội: Tuyến đường liên xã đến Man Đức Thiện - dưới nhà hàng Nam Thái.	Mươn g Nam Gò Đậu	Cống Lù Đá	Tân Hội	0,608	45,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	214	58,4	92	122	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.7	KCHKM xóm 15 thôn Háo Lễ: Tuyến từ Vân Triều đến giáp Bờ Bạt xóm 16	Cổng Vân Triều	Bờ bạt xóm 16	Háo Lễ	0,305	120,0	0,95	1,35	0,20	Trọng lực	221	65,9	103	117	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
8	Xã Phước Quang				3,042	700,0					1.314	304,2	478	836	Điều chỉnh
8.1	KCHKM. Tuyến Từ S4 đến chòi vệt Phục Thiện	S4	Chòi vệt Phục Thiện	Tri Thiện	0,599	140,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	432	59,9	94	338	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
8.2	KCHKM tuyến Phạm Bình Bông đến Lê Văn Tấn	Phạm Bình Bông	Lê Văn Tấn	ĐT Tây	0,778	140,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	281	77,8	122	159	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
8.3	KCHKM tuyến Kênh trạm Nhất đến Nghĩa địa	Kênh trạm Nhất	Nghĩa địa	Văn Quang	0,811	140,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	293	81,1	127	165	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
8.4	KCHKM tuyến Kênh đồng Biên đội 17 giáp bờ bạt đầm rào	Đồng Biên đội 17	Bờ bạt đầm rào	Luật Bình	0,364	140,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	131	36,4	57	74	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8.5	KCHKM tuyến Cây Bút đến kho đội 17	Cây Bút	Kho đội 17	Lương Quang	0,490	140,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	177	49,0	77	100	Giữ nguyên
9	Thị trấn Diêu Trì				1,060	40,0					580	73,1	114	465	Điều chỉnh
9.1	KCH kênh mương, tuyến: từ Trạm Bơm Biên Chúc đến đường bê tông bờ Nhị	Trạm bơm Biên Chúc	Đường bê tông bờ Nhị	Luật Lễ	1,060	40,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	580	73,1	114	465	Điều chỉnh tăng chiều dài kênh
10	Thị trấn Tuy Phước				0,436	70,0					153	43,6	68	85	Giữ nguyên

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2022
HUYỆN TÂY SƠN

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(23)
	Tổng cộng				16,706	1.736,0					7.518	1.141,0	1.795	5.723	
1	Xã Bình Hòa				0,600	120,0					227	35	54	173	Giữ nguyên
2	Xã Tây Phú				0,000	0,0					0	0,0	0	0	Không thực hiện
2.1	BTKM Mương Sa thôn Phú Hiệp	Giáp mương BTXM	Phú Hiệp	Thôn Phú Hiệp	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, nằm trong khu quy hoạch khu dân cư
2.2	BTKM Mương Sa đoạn Phú Thọ	Giáp mương BTXM	Giáp Phú Hiệp	Thôn Phú Thọ	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, nằm trong khu quy hoạch khu dân cư

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.3	BTKM trở bông đến giót mương Nà	Trở bông	Mương Nà	Thôn Phú Mỹ	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, nằm trong khu quy hoạch khu dân cư
3	Xã Bình Nghi				0,860	340,0					1.119	185,8	292	827	Giữ nguyên
4	Xã Tây Giang				1,500	60,0					541	79,0	125	417	Giữ nguyên
5	Xã Bình Tường				1,092	80,0					377	48,3	76	301	Giữ nguyên
6	Xã Bình Thuận				2,600	196,0					948	142,8	225	724	Giữ nguyên
7	Xã Tây Vinh				0,968	65,0					617	96,8	152	465	Điều chỉnh
7.1	Mương vùng Rộc, Rào Quýt xóm 8	Kênh Văn Phong	Bầu Già	Nhon Thuận	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, trùng đường cao tốc Bắc Nam
7.2	Mương Cây Gòn xóm 4 (kênh Văn Phong đến mương rút Du Lâm)	Kênh Văn Phong	Mương rút Du Lâm	An Vinh 2	0,493	30,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	296	49,3	77	219	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.3	Mương từ Miếu xóm 6 đến Bụi tre 1 thôn An Vinh 2	Miếu xóm 6	Bụi tre 1	An Vinh 2	0,180	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	108	18,0	28	80	Giữ nguyên
7.4	Mương từ nhà bà Chi đến Cống xóm 1	Nhà bà Chi	Cống xóm 1	An Vinh 1	0,295	20,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	213	29,5	46	166	Giữ nguyên
8	Xã Tây Xuân				1,000	75,0					375	57	90	285	Giữ nguyên
9	Xã Tây Thuận				1,599	75,0					438	59	94	344	Giữ nguyên
10	Thị trấn Phú Phong				3,000	155,0					979	137	217	761	Giữ nguyên
11	Xã Tây An				3,487	570,0					1897	300	471	1426	Điều chỉnh
11.1	Mương từ Cầu ngán đến Gò Ông Bợ	Cầu ngán	Gò Ông Bợ	Mỹ Đức	0,947	70,0	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	402	60,6	95	307	Giữ nguyên
11.2	Mương Gò Thù Diễn đến Cầu ngán	Gò Thù diễn	Cầu ngán	Mỹ Đức	0,385	70,0	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	163	24,6	39	125	Giữ nguyên
11.3	Mương từ cống Bà Thát đến Gò Ông Bợ	Cống Bà thát	Gò Ông Bợ	Mỹ Đức	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, trùng đường cao tốc Bắc Nam
11.4	Mương Cụt	Mỹ Đức	Mương bầu	Háo Nghĩa	0,400	120,0	0,6	0,95	0,15	Trọng lực	276	44,8	70	206	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
11.5	Mương Xóm 7	Kênh VP	Đường 639B	Trà Sơn	0,455	70,0	0,45	0,65	0,12	Trọng lực	193	29,1	46	147	Giữ nguyên
11.6	Mương Bút Chỉ	Kênh bê tông	QL19b	Trà Sơn	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, trùng đường cao tốc Bắc Nam
11.7	Mương Trùm Hòn	Trùm hòn	Lỗ Mạch	Trà Sơn	0,380	120,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	228	38,0	60	169	Giữ nguyên
11.8	Mương Rút xóm 12	Gốc đập	Rộc Đá	Đại Chí	0,920	120,0	0,60	0,95	0,15	Trọng lực	635	103,0	162	473	Giữ nguyên
11.9	Mương từ Gò Sa đến Đồng Quy	Gò Sa	Đồng Quy	Đồng Quy	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, trùng đường cao tốc Bắc Nam
11.10	Mương Đập Làng	Hồ Đập làng	Đại Chí	Đại Chí	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện, trùng đường cao tốc Bắc Nam

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2022
HUYỆN VINH THẠNH

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (Km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(23)
	Tổng cộng				3,938	72,7					814	198,6	314	500	
1	Xã Vĩnh Thịnh				0,940	13,0					176	41,4	65	111	Giữ nguyên
2	Xã Vĩnh Hòa				0,900	7,0					148	33,3	53	95	Giữ nguyên
3	Xã Vĩnh Kim				1,050	2,3					255	65,1	103	152	Điều chỉnh
3.1	Kênh mương suối Trúng cá	Ruộng Bók Tương	Ruộng Bá Xuân	Thôn Kông Trú, xã Vĩnh Kim	0,250	0,8	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	61	15,5	25	36	Điều chỉnh mức hỗ trợ
3.2	Kênh mương suối Mturoi	Ruộng Bá Nhon	Ruộng Bók Kính	Thôn Kông Trú, xã Vĩnh Kim	0,800	1,5	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	194	49,6	78	116	Điều chỉnh mức hỗ trợ
4	Thị trấn Vĩnh Thạnh				1,048	50,4					235	58,9	93	142	Giữ nguyên